

4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

THOẢ THUẬN KHUNG

Số: 26 /TTK-TTMS-CODUPHA

**V/v cung cấp thuốc thuộc Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020
cho các tỉnh Miền Trung và khu vực Tây Nguyên;
Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2710/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2018 do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 6417/QĐ-BYT ngày 24/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2019-2020 đợt 2 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm MSTTTQG thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTMS ngày 26/10/2018 của Giám đốc Trung tâm MSTTTQG về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu các gói thầu thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2019-2020 đợt 2 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm MSTTTQG thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-TTMS ngày 21/02/2019 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt Danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-TTMS ngày 12/4/2019 của Giám đốc Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-TTMS ngày 23/04/2019 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018;

Hôm nay, ngày 25 tháng 04 năm 2019, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (sau đây viết tắt là Trung tâm MSTTQG)
- Đại diện: Ông Nguyễn Trí Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 627 323 83

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên công ty: Công ty Cổ phần dược phẩm TW Codupha
- Mã số thuế: 0300483319
- Đại diện: Ông Bùi Hữu Hiền
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ công ty: Lầu 2, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0243 212 3443

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế tại các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là mặt hàng thuốc trúng thầu theo Quyết định của Trung tâm MSTTQG theo số lượng phân bổ cho các cơ sở y tế tại các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế tại các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2020 quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Thời gian giao hàng theo tiến độ với số lượng cụ thể được thể hiện trong hợp đồng mua sắm thuốc giữa các cơ sở y tế và nhà cung cấp. (Danh sách các cơ sở y tế được đính kèm).

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018.

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với nhà thầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với các cơ sở y tế không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 6: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.06.2018.
- Nếu trường hợp các thuốc trúng thầu được xem xét đàm phán giá, sau khi có kết quả đàm phán giá được công bố, việc thực hiện hợp đồng sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.
- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTQG để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.
- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế ngay sau khi ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTQG. Nhà thầu có trách nhiệm tổng hợp gửi về Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tương ứng với các cơ sở y tế và Trung tâm MSTTQG mỗi nơi 1 bản hợp đồng đã ký.
- Đảm bảo số lượng thuốc tồn kho đủ cung cấp cho các cơ sở y tế theo tiến độ cung cấp cho quý tiếp theo trước ngày 15 của tháng cuối cùng quý trước đã công bố.
- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ mời thầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.
- Thực hiện chế độ báo cáo cho các Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tương ứng với các cơ sở y tế và Trung tâm MSTTQG về tình hình bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý và báo cáo đột xuất

khi có yêu cầu theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia do Trung tâm MSTTQG ban hành.

- Trong trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua thêm không quá 20% số lượng đã được phân bổ và ký kết hợp đồng, nhà thầu có trách nhiệm cung cấp cho cơ sở y tế sau khi 2 bên ký kết các văn bản pháp lý về việc mua bổ sung. Nhà thầu có trách nhiệm gửi hồ sơ, tài liệu này báo cáo cho Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tương ứng và Trung tâm MSTTQG.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương, của các cơ sở y tế Trung ương có nhu cầu tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung vượt quá 20% thì nhà thầu có trách nhiệm báo cáo Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương, Trung tâm MSTTQG để thực hiện việc điều tiết theo đúng quy định tại Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế và theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia do Trung tâm MSTTQG ban hành.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2020.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh, thanh lý hợp đồng theo quy định.

- Báo cáo cho Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng/y tế các bộ ngành để tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG; riêng đối với các cơ sở y tế cấp Trung ương báo cáo trực tiếp Trung tâm MSTTQG về:

- + Số lượng thuốc đã mua, số lượng thuốc đã sử dụng, số lượng còn lại chưa thực hiện định kỳ hàng quý và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- + Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong thỏa thuận khung.

- Trong trường hợp cần thiết, các cơ sở y tế có thể mua tăng thêm nếu sử dụng hết số lượng thuốc đã được phân bổ trong thỏa thuận khung ở tất cả các nhóm, nhưng không được vượt quá 20% số lượng đã được phân bổ. Việc mua tăng thêm số lượng thuốc được thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 28, Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương, của các cơ sở y tế của Trung ương vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung thì phải có đề xuất cụ thể số lượng cần mua thêm báo cáo về Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương tương ứng và Trung tâm MSTTQG để tổng hợp và điều tiết số lượng thuốc giữa các cơ sở y tế thuộc địa bàn địa

phương cũng như toàn quốc theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia do Trung tâm MSTTQG ban hành.

8. Trách nhiệm của các Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 32 của Thông tư số 11/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.
- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng quý và đột xuất về Trung tâm MSTTQG về số lượng thuốc đã mua, số lượng thuốc đã sử dụng, số lượng còn lại chưa thực hiện của các cơ sở y tế địa phương cũng như cơ sở y tế ngành trên địa bàn.
- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/y tế các bộ ngành với Trung tâm MSTTQG để giải quyết.
- Phối hợp với Trung tâm MSTTQG trong việc điều tiết việc thực hiện kế hoạch của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 31, Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế.
- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương, của các cơ sở y tế ngành trên địa bàn vượt 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung thì Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/y tế các bộ, ngành tổng hợp phải báo cáo Trung tâm MSTTQG để điều tiết số lượng thuốc giữa các địa phương, các cơ sở y tế của Trung ương trên toàn quốc phù hợp theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia do Trung tâm MSTTQG ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm MSTTQG

- Công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến các đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/ y tế các ngành và cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế.
- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.
- Phối hợp với nhà thầu và các đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế.
- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2020.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC



BS. Bùi Hữu Hiền

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

GÓI THẦU SỐ 06: CUNG CẤP THUỐC GENERIC NĂM 2019-2020 CHO CÁC TỈNH MIỀN TRUNG VÀ KHU VỰC TÂY NGUYÊN; MÃ GÓI THẦU: ĐTTT.GENERIC.06.2018

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 26(TTK-TTMS-CODUPHA ký ngày 25 tháng 04 năm 2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
1	1	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	690	4.701.657	3.244.143.330
2	7	Gemcitabin	100Jmg	Nhóm 5	Gemita 1g	VN-21384-18; SDK: VN2-175-13 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 1726/QLD-ĐK NGÀY HẾT HẠN 24/01/2019)	bột đông khô pha dd tiêm truyền	Tiêm	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ	225.743	12	2.708.916
TỔNG CỘNG														2	3.246.852.246

H

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT

Gói thầu số 06: Cung cấp thuốc Generic năm 2019-2020 cho các tỉnh Miền Trung và khu vực Tây Nguyên (Mã gói thầu: ĐTTT.generic.06.2018)

(Ban hành kèm theo Thỏa thuận khung số 26 /TTK-TTMS-CODUPHA ngày 25/04/2019)

Thành phố Đà Nẵng

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	550,000	379,500,000	Bệnh viện C Đà Nẵng	48002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	10,500	7,245,000	Bệnh viện đa khoa Gia Định	48195	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	11,500	7,935,000	Bệnh viện Đà Nẵng	48001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	15,000	10,350,000	Bệnh viện Giao thông vận tải Đà Nẵng	48012	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
5	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	8,400	5,796,000	Bệnh viện Quân Y 17/QK 5	48006	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

TỔNG CỘNG 410,826,000

Tỉnh Bình Định

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	3,000	2,070,000	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	1,200	828,000	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	600	414,000	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		3,312,000

Tỉnh Bình Thuận

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	340,000	234,600,000	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	60002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	160,000	110,400,000	Bệnh viện đa khoa Thành phố Phan Thiết	60040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	4,000	2,760,000	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tâm Phúc	60152	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	125,000	86,250,000	Bệnh viện huyện Tuy Phong	60004	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		434,010,000

Tỉnh Đắk Lắk

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	5,800	4,002,000	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	66003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		4,002,000

Tỉnh Gia Lai

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	10,000	6,900,000	Bệnh viện đa khoa khu vực thị xã An Khê	64003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	277,170	191,247,300	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	70,000	48,300,000	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	64017	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																	246,447,300	

Tỉnh Hà Tĩnh

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	80,000	55,200,000	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	42012	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																	55,200,000	

Tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	8,400	5,796,000	Bệnh viện 22-12	56177	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	12,500	8,625,000	Bệnh viện Đa khoa KV Ninh Hòa	56175	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	38,600	26,634,000	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Nha Trang	56183	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	7,000	4,830,000	Bệnh viện quân y 87	56012	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
5	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	2,000	1,380,000	Phòng khám Đa khoa Tín Đức	56184	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																	47,265,000	

Tỉnh Lâm Đồng

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	400,000	276,000,000	Bệnh viện đa khoa II Lâm Đồng	68650	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	415,000	286,350,000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	16,800	11,592,000	Trung tâm y tế Đà Lạt	68003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		573,942,000

Tỉnh Nghệ An

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	9,600	6,624,000	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	40005	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	8,000	5,520,000	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	40009	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	40,000	27,600,000	Bệnh viện hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An	40001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	4,000	2,760,000	Trung tâm y tế huyện Quý Hợp	40016	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		42,504,000

Tỉnh Phú Yên

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	40,000	27,600,000	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Phú Yên	54103	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	18,000	12,420,000	Bệnh viện Công an Phú Yên	54116	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	97,600	67,344,000	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hoà	54002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	24,000	16,560,000	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Xuân	54007	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
5	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	52,000	35,880,000	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Hòa	54028	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
6	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	14,900	10,281,000	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Hòa	54006	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
7	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	72,000	49,680,000	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Hinh	54004	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
8	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	54,000	37,260,000	Bệnh viện đa khoa huyện Tây Hòa	54012	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
9	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	150,000	103,500,000	Bệnh viện đa khoa huyện Tuy An	54003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
10	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	36,000	24,840,000	Bệnh viện đa khoa thành Phố Tuy Hòa	54016	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
11	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	12,000	8,280,000	Bệnh viện đa khoa thị xã Sông Cầu	54005	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
12	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	608,000	419,520,000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	54001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
13	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	6,000	4,140,000	Bệnh viện Phục hồi chức năng Phú Yên	54008	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		817,305,000

Tỉnh Quảng Nam

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	250,000	172,500,000	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc tỉnh Quảng Nam	49004	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	50,000	34,500,000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	49001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		207,000,000

Tỉnh Quảng Ngãi

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	575	396,750	Bệnh viện đa khoa Dung Quất	51206	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	4,000	2,760,000	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Tịnh	51004	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	16,000	11,040,000	Bệnh viện đa khoa Thành phố Quảng Ngãi	51014	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	12,400	8,556,000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	51001	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
5	L01BC05.02.N5	Gemcitabin	1000mg	Nhóm 5	Gemita 1g	VN-21384-18; SDK: VN2-175-13 (CÔNG VẤN GIA	bột đông khô pha dd tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Tiêm	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	225,743	12	2,708,916	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	51223	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
6	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	4,512	3,113,280	Phòng khám Đa khoa Minh Quang	51219	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
7	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	62,000	42,780,000	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	51002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
8	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	1,400	966,000	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	51009	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		72,320,946

Tỉnh Thanh Hoá

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	6,000	4,140,000	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	38210	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	1,000	690,000	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	38200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	30,000	20,700,000	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	38150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	4,000	2,760,000	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bim Sơn	38020	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		28,290,000

Tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Mã số	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu được phân bổ	Thành tiền	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Công ty trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	12,000	8,280,000	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	46074	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	34,000	23,460,000	Bệnh viện giao thông vận tải Huế	46003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
3	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	380,000	262,200,000	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	46002	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
4	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	1,200	828,000	Phòng khám TTYT huyện Phú Vang	46091	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
5	B01AC04.01.N4	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Vixcar	VD-28772-18 hiệu lực 2/2/2023	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	690	14,000	9,660,000	Viện Quân y 268	46005	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
TỔNG CỘNG																		304,428,000